

**B K HO CH VÀ UT B GIÁO D C VÀ ÀO T O
VI N NGHIÊN C U QU N LÝ KINH T TRUNG NG**

NGUY N HOÀNG M NH

**PHÁT TRI NT P OÀN HÓA CH T VI T NAM
TRONG N N KINH T TH TR NG**

Chuyên ngành : Qu n lý kinh t

Mã s : 62.34.04.10

TÓM T TLU N ÁN TI NS KINH T

Hà N i - 2016

Công trình này đã hoàn thành tại:
Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Người hướng dẫn khoa học: 1. TS. Trần Tiến Cường
2. PGS. TS Trần Kim Chung

Phản biện 1: PGS.TS Hồ Sĩ Hùng

Phản biện 2: PGS.TS Nguyễn Văn Thọ

Phản biện 3: TS. Đinh Đình Giám

Lưu án này đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Viện tại
Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương vào hồi..... giờ ngày tháng
..... năm 2016

Có thể tìm hiểu luận án tại địa chỉ:

Thư viện Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Thư viện Quốc gia Hà Nội

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ỨNG DỤNG
CỦA NGHIÊN CỨU SINH**

1. Nguyễn Hoàng Minh (2015), “*Hoàn thiện khung pháp lý cho hoạt động của các Tập đoàn kinh tế nhà nước Việt Nam*”, Tạp chí Quản lý nhà nước (236), tr.61-65.
2. Nguyễn Hoàng Minh (2015), “*Giới thiệu pháp hoàn thiện mô hình tổ chức và quản lý Tập đoàn Hóa chất Việt Nam*” Tạp chí Kinh tế và Dự báo (17), tr.40-42.
3. Nguyễn Hoàng Minh (2015), “*Điểm nhấn trong giai đoạn mới*”, Tạp chí Quản lý nhà nước, (234), tr.54-58.
4. Nguyễn Hoàng Minh (2015), “*Một số giới thiệu pháp hoàn thiện mô hình CTM - CTC tại Tập đoàn Hóa chất Việt Nam*”, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số (216) (II), tr.96-104.
5. Nguyễn Hoàng Minh (2009), “*Nâng cao hiệu quả hoạt động của tập đoàn kinh tế nhà nước Việt Nam*”, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số đặc san (tháng 5), tr.6-9.

PH N M U

1. Tính cấp thiết của tài luận án

Hình thành và phát triển T KT là phù hợp với quy luật tích tụ, tập trung sản xuất, sản phẩm phát triển cao lên sản xuất, khoa học kỹ thuật, quá trình hợp tác phát triển của các DN và xu thế xã hội hóa sản xuất... trong nền KTTT. Việt Nam, việc thành lập các T KT đã có bước triển khai theo Quyết định số 91/TTg ngày 07-3-1994 và việc thí điểm thành lập tập đoàn kinh doanh trên cơ sở các xí nghiệp có quy mô lớn (Liên hiệp xí nghiệp) và các Quyết định tiếp sau đó của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế năm 2000. Tuy nhiên, qua thực tiễn phát triển cho thấy các T KTNN chưa thực sự trở thành nòng cốt của nền kinh tế. Trong nhiệm vụ trọng tâm của các T KTNN mới đang phép công nhận thu nhập học là một tổ chức mang dáng dấp hành chính, trong đó có Tập đoàn HCVN. Như vậy, nghiên cứu phát triển T KT Việt Nam là xu thế phát triển yêu cầu cấp bách gần đây, nên xét về lý luận và thực tiễn áp dụng công nghệ tái cấu trúc mô hình này trong dài hạn đang đặt ra hàng loạt những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, giải quyết. Vì những lý do đó, nghiên cứu sinh lựa chọn tài luận án: ***“Phát triển Tập đoàn Hóa chất Việt Nam trong nền Kinh tế thị trường”***.

2. Ý nghĩa của Luận án

2.1 Ý nghĩa khoa học: Hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về phát triển T KT trong nền KTTT ở Việt Nam về TC, QL T KT.

2.2 Ý nghĩa thực tiễn: Làm rõ vai trò và nội dung của Việt Nam về TC, QL trong sự thúc đẩy phát triển T KT; đóng góp giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển của CTM - Tập đoàn HCVN trong thời gian tới.

3. Tầm quan trọng của nghiên cứu có liên quan tới tài luận án

Cho đến nay đã có khá nhiều công trình nghiên cứu về T KT, cả trong và ngoài nước. Tuy nhiên, nghiên cứu trong nước chủ yếu về thành lập và điều kiện phát triển T KT; nghiên cứu nước ngoài tập trung vào khía cạnh quản lý. Nghiên cứu về phát triển T KT từ góc độ TC, QL – những nhân tố tạo ra chi phí sâu của phát triển T KT còn khá nhiều khoảng trống, và đây được xem là hướng nghiên cứu của tài luận án. Tài luận án nghiên cứu có khả năng đóng góp cho các công trình đã công bố.

4. Mục tiêu nghiên cứu

4.1 Mục tiêu chung: Làm rõ lý luận phát triển T KT trong nền KTTT từ góc độ TC, QL; đánh giá thực trạng phát triển Tập đoàn HCVN; đề xuất giải pháp phát triển Tập đoàn HCVN trong nền KTTT.

4.2 Mục tiêu chính: (1) Làm rõ khái niệm về phát triển TKT và sự phát triển của TKT trong mối quan hệ phụ thuộc, chủ tác động của VN TC, QL, kể trong nội bộ TKT và tác động CSH nhà nước. (2) Nghiên cứu kinh nghiệm phát triển của một số TKT lớn trên thế giới và bài học rút ra từ TKT toàn HCVN. (3) Làm rõ thực trạng phát triển, những điểm bất hợp lý về chính sách phát triển của TKT toàn HCVN, những hạn chế và nguyên nhân tác động TC, QL của các nước phát triển và TKT toàn HCVN. (4) Xu hướng phát triển TC, QL thúc đẩy sự phát triển của TKT toàn HCVN trong thời gian tới.

5. Nội dung và giới hạn phạm vi nghiên cứu

5.1 Nội dung nghiên cứu: Nội dung nghiên cứu của luận án là phát triển của TKT toàn HCVN trong nền KTTT.

5.2 Giới hạn phạm vi nghiên cứu

- *Phạm vi nội dung:* Tập trung nghiên cứu về phát triển của TKT tác động TC, QL và tác động của môi trường TC, QL trong nội bộ TKT và tác động CSH nhà nước từ TKT.

- *Phạm vi thời gian:* Thời gian thành lập TKT HCVN cho đến nay (1996-2015); trong đó phân rõ làm 2 giai đoạn là: Giai đoạn 1996-2005 khi chưa áp dụng mô hình CTM-CTC, và Giai đoạn 2006 – nay khi áp dụng mô hình CTM-CTC (TKT).

- *Phạm vi không gian:* Tập trung CTM và các CTC có trụ sở chính trên lãnh thổ Việt Nam và quan hệ CSH nhà nước từ CTM.

6. Vấn đề nghiên cứu

- Kết quả SXKD đã tác động cho đến nay của TKT toàn HCVN đã thực sự phản ánh quá trình phát triển tăng trưởng và quy mô và tiềm năng hay chưa?

- Liệu thời gian tới có thể tìm kiếm các giải pháp khuyến khích phát triển TC, QL nhằm thúc đẩy phát triển TKT toàn HCVN trên cơ sở thị trường kinh tế theo quy mô?

7. Giả thuyết nghiên cứu

- Hoạt động SXKD của TKT toàn HCVN không tác động hiệu quả kinh tế theo quy mô; tác động mô hình phát triển của TKT toàn HCVN cho đến nay chủ yếu dựa vào yếu tố tăng trưởng (doanh số, lợi nhuận, v.v...) mà xem nhẹ vấn đề chất lượng tăng trưởng (điểm môi trường tác động TC, QL theo hướng tích cực...) là bất hợp lý trong nền KTTT.

- Quản lý giám sát hoạt động của nhà nước từ TKT toàn HCVN trên cơ sở chỉ tiêu chất lượng và hoạt động kinh tế hiện nay thì không thể thúc đẩy sự phát triển của TKT toàn HCVN tác động hiệu quả kinh tế theo quy mô.

8. Phương pháp xây dựng luận cứ chứng minh giả thuyết

8.1 Phương pháp tiếp cận định tính nghiên cứu:

Luận án sử dụng chủ yếu các phương pháp tiếp cận sau đây: Tiếp cận phân tích và tổng hợp, tiếp cận hình thức và cấu trúc, tiếp cận quan sát thực địa, tiếp cận cá biệt và so sánh, tiếp cận lịch sử và lô-gíc, tiếp cận thống kê, tiếp cận định tính và định lượng, tiếp cận nội quan và ngoại quan.

8.2 Phương pháp thu thập số liệu

- *Số liệu sơ cấp*: Luận án sử dụng chủ yếu phương pháp phỏng vấn, cỡ mẫu: 25 người được phỏng vấn qua điện thoại hoặc gặp trực tiếp theo nội dung đã đề cập trước. Thời gian tiến hành điều tra phỏng vấn từ năm 2014 đến nay. Ngoài ra, 1 bảng câu hỏi khảo sát theo hình thức đóng (Yes/No) đi kèm cùng với bảng câu hỏi phỏng vấn sâu nhằm bổ sung các kết quả định lượng làm rõ ý kiến, quan điểm của người được phỏng vấn. Thông tin nội dung phỏng vấn được ghi chép, mã hóa và được phân tích bằng phương pháp thống kê (học phần mềm phân tích định tính NVIVO 7.0); kết quả phân tích định tính sẽ trình bày dưới hình thức biểu đồ (%), hoặc tóm tắt trực tiếp hoặc gián tiếp gì thích, tổng thu thập hoặc trích dẫn câu nói.

- *Thông tin và số liệu thứ cấp*: Luận án sử dụng chủ yếu phương pháp nghiên cứu thu thập tài liệu liên quan.

8.3 Phương pháp xử lý thông tin, số liệu

- *Đi vi thông tin định lượng*: Luận án sử dụng phương pháp thống kê và phương pháp mô hình, sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas. Mục tiêu sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas nhằm đánh giá tác động của các yếu tố đầu vào đến tăng trưởng và phát triển, hoặc tăng SXKD của TP toàn HCVN có quy mô kinh tế hay không; có chất lượng hay không.

Hàm sản xuất có dạng tổng quát là: $Y = A \cdot x_1 \cdot x_2$; Trong đó: Y: Doanh thu (hoặc sản lượng), x_1 và x_2 là các yếu tố VN và Lào, A là yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) và $A > 0$, và là hệ số biến đổi (co dẫn) của Y theo VN và Lào và > 0 , > 0 . Việc thu thập tính toán (đề cập các hình thức), sau khi lấy lô-ga-rít hai vế trái và phải, hàm lô-ga-rít của hàm Cobb-Douglas trở về dạng tuyến tính: $\text{Log}Y = C + \alpha \cdot \text{Log}x_1 + \beta \cdot \text{Log}x_2$; trong đó: $C = \text{log}(A)$; sử dụng công cụ phần mềm Eview8 để kiểm tra các kết quả và ; n u:

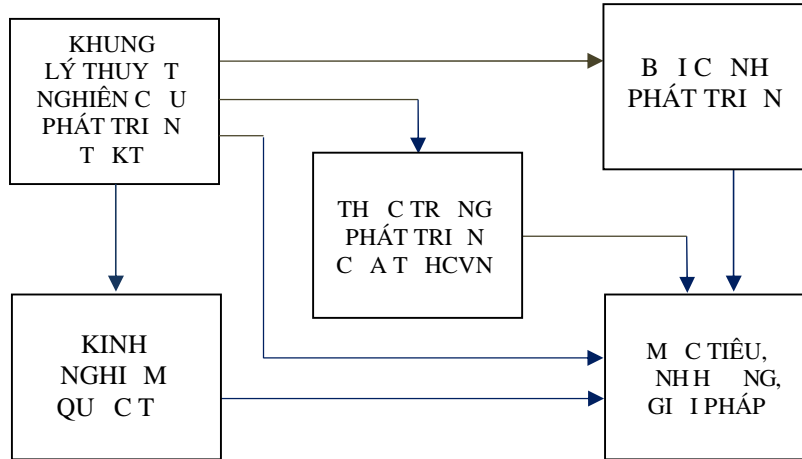
) $(\alpha + \beta) = 1$: cho phép kết luận rằng TP toàn có quy mô kinh tế không đổi;

) $(\alpha + \beta) > 1$: cho phép kết luận rằng TP toàn có quy mô kinh tế;

) $(\alpha + \beta) < 1$: cho phép kết luận rằng TP toàn không có quy mô kinh tế.

- *Đi vi thông tin nh tính:* Trên c s nh ng ph ng pháp ti p c n nghiên c u nêu trên, lu n án x lý lô-gíc thông tin nh tính th hi n liên h c a chúng trong s phán ánh b n ch t phát tri n c a T p oàn HCVN.

8.4 Mô hình nghiên c u c a lu n án



(Ngu n: Nghiên c u sinh xây d ng)

9. C c u Lu n án

C c u lu n án g m 3 ch ng:

Ch ng 1 - C s lý lu n v phát tri n t p oàn kinh t trong n n kinh t th tr ng

Ch ng 2 - Th c tr ng phát tri n c a T p oàn Hóa ch t Vi t Nam

Ch ng 3 - Gi i pháp phát tri n T p oàn Hóa ch t Vi t Nam trong n n kinh t th tr ng

CHƯƠNG 1 – CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHÁT TRIỂN TẬP ĐOÀN KINH TẾ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1.1 Các khái niệm liên quan

1.1.1 Khái niệm tập đoàn kinh tế

Tập đoàn kinh tế có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, tuy nhiên về mặt hình thức thu nhập chưa có một định nghĩa thống nhất. Các quốc gia khác nhau thì quan niệm về Tập đoàn kinh tế cũng có định nghĩa khác nhau và ngay trong một quốc gia thì Tập đoàn kinh tế cũng có định nghĩa khác nhau vào những giai đoạn khác nhau.

Có nhiều lý do giải thích cho sự không thống nhất về định nghĩa Tập đoàn kinh tế nói trên, nhưng lý do cơ bản và chủ yếu chính là tính chất phức tạp trong mối quan hệ hợp tác liên kết của các công ty thành viên của Tập đoàn kinh tế, mà nội hàm của quan hệ liên kết chính là sự phân ánh trình phát triển kinh tế của các quốc gia khác nhau trong các giai đoạn phát triển khác nhau. Ngoài ra, Tập đoàn kinh tế không có các pháp nhân như các DN thành viên có các pháp nhân.

Có thể khẳng định quan niệm Tập đoàn kinh tế về bản chất là không thay đổi, dù nói lên một nhóm các công ty hoạt động liên kết với nhau theo một cách nhất định nào đó thì nên xem như tranh và mang lại hiệu quả cho từng công ty thành viên và cho cả nhóm. Còn tên gọi của Tập đoàn kinh tế, thực chất là gián tiếp nói lên sự thù địch về mặt liên kết trong nhóm giữa các công ty thành viên trên cơ sở phát triển một thị trường tập đoàn, nhập vào một giai đoạn phát triển nhất định nền kinh tế của quốc gia này sẽ sinh ra Tập đoàn kinh tế. Tập đoàn kinh tế Việt Nam do nhà nước thành lập và có CSH là nhà nước.

Vì mục tiêu nghiên cứu của luận án này cũng như những mặt bản chất phát triển của Tập đoàn kinh tế; trên cơ sở tiếp cận như vậy, có thể hiểu: “Tập đoàn kinh tế là tập hợp các công ty liên kết với nhau theo hình thức CTM - CTC tự do ra đời trên hiệu quả kinh tế theo quy mô.”

1.1.2 Khái niệm phát triển tập đoàn kinh tế

Nói đến phát triển, theo quan niệm của các triết gia đó là sự biến đổi theo chiều hướng tăng lên, ít nhất là một phần nào đó, về quy mô và chất lượng, tăng lên về mặt chất lượng và số lượng, hiện tượng trong tự nhiên và xã hội; hay nói gọn hơn, phát triển là kết quả của sự biến đổi dần dần về số lượng thay đổi về chất.

Trong luận án này, phát triển Tập đoàn kinh tế là quá trình TC, QL các công ty gia tăng về quy mô kinh tế và chất lượng của các công ty gia tăng quy mô kinh tế, mà trong đó hiệu quả kinh tế theo lý thuyết quy mô là quy định và quan trọng nhất về Tập đoàn kinh tế. Về khái niệm này, có thể sơ lược hóa các thành phần của phát triển Tập đoàn kinh tế và nội hàm của chúng như sau: Phát triển Tập đoàn kinh tế = Tăng trưởng của Tập đoàn kinh tế + Chất lượng tăng trưởng của Tập đoàn kinh tế;

trong biểu thức này, các dấu “=” và dấu “+” đều là các liên quan hình thức không phải theo nghĩa thực của các loại dấu trong toán học.

Tổng hợp các TKT: là sự gia tăng quy mô hoạt động sản xuất và dịch vụ của TKT trong một thời kỳ nhất định; nó phản ánh sự biến động của TKT.

Chỉ số tăng trưởng các TKT: là sự phản ánh tính hiệu quả và bền vững (cả về kinh tế, xã hội và môi trường) của quá trình tăng trưởng; các chỉ số phản ánh hiệu suất qua các quá trình tăng trưởng, những thành công và chỉ số phản ánh vào quá trình hiệu quả các nguồn lực của TKT.

Tăng trưởng và chỉ số tăng trưởng các TKT có quan hệ hữu cơ với nhau, là hai mặt của vấn đề phát triển TKT. Tăng trưởng các TKT là nội dung, chỉ số tăng trưởng các TKT là nội dung của phát triển TKT; phát triển TKT là mục tiêu, còn tăng trưởng các TKT là nội dung và chỉ số tăng trưởng các TKT nên là phương tiện các nội dung mục tiêu phát triển.

1.2 Nội dung phát triển toàn diện kinh tế

Theo khái niệm và nội hàm đã nêu, phát triển TKT bao gồm 3 nội dung chính là: kinh tế, xã hội và môi trường; trong đó nội dung kinh tế là cốt lõi.

1.2.1 Nội dung kinh tế

Nội dung kinh tế của phát triển DN nói chung và của TKT các phản ánh bằng các yếu tố kinh tế biến vào của quá trình sản xuất là vốn, lao động và các chỉ tiêu kinh tế như doanh thu, lợi nhuận.

1.2.1.1 Quy mô và tốc độ tăng trưởng các TKT toàn diện

Quy mô của TKT thể hiện qua các chỉ tiêu là vốn, doanh thu, lợi nhuận và lao động. Tốc độ tăng trưởng các TKT phản ánh mức gia tăng quy mô của TKT qua các thời kỳ khác nhau, và nó có ý nghĩa quan trọng tuy nhiên khi so sánh giữa các thời kỳ với nhau (quy mô tăng trưởng); hoặc sự tăng trưởng của TKT thêm kiến thức về các chỉ số kinh tế cho các ngành (tăng trưởng hay giảm trưởng).

Về phương thức tăng trưởng. Trong hoạt động SXKD của một nền kinh tế có ba yếu tố quan trọng mà bỏ cho sự phát triển: (1) Thị trường, máy móc và nguyên nhiên vật liệu (VN(K)); (2) Lao động (L), (3) Trình độ khoa học kỹ thuật, kỹ năng TC, QL của nhân viên nói riêng và toàn xã hội nói chung (năng suất nhân tố tổng hợp (TFP)). Biểu thức mối quan hệ đầu vào công thức thì ta có $Y = F(K, L, TFP)$, trong đó Y là thu nhập của TKT (doanh thu). Do đó, tăng trưởng các TKT được phân thành 02 loại: Tăng trưởng theo chi tiêu, phản ánh tăng thu nhập phải chi tiêu vào tăng quy mô nguồn vốn (K), số lượng lao động (L); và tăng trưởng theo chi tiêu sâu tấp phải chi tiêu vào năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) nói chung, tức khoa học và công nghệ công nghệ vốn và TC, QL nói chung.

1.2.1.2 Kh n ng c nh tranh c a m t T KT c th c hi u là t p h p các y u t sinh l i

Kh n ng c nh tranh c a m t T KT c th c hi u là t p h p các y u t sinh l i h n h n so v i T KT khác. Kh n ng c nh tranh c a T KT th hi n qua NSL và s c sáng t o, i m i c a T KT t o ra hi u qu kinh t cao.

1.2.2 Nội dung xã hội

N i dung xã h i trong quá trình phát tri n c a T KT là vi c th c hi n nghiêm túc ngh a v và trách nhi m c a T KT i v i các quy nh c a lu t pháp c ng nh các cam k t c a T KT i v i i tác và c ng ng trong n c c ng nh n c ngoài c a T KT.

ph m vi n i b T KT, khía c nh xã h i c a phát tri n T KT chính là s t ng tr ng ph i i ôi v i vi c m b o công b ng v c h i và s t i n b trong vi c s d ng lao ng. Th c hi n n i dung xã h i t t s có tác d ng nâng cao NSL và s n ph m c n biên c a T KT bên c nh các ch tiêu v t o vi c làm và thu nh p. T quan i m qu n lý kinh t , Nhà n c c n có c ch th ng ph t nghiêm minh i v i các ch c danh lãnh o c p cao T KT nh Ch t ch H TV, T ng G ... phân bi t rõ công tr ng và t i l i tránh gây nh h ng x u n xã h i trong s phát tri n chung c a c n c.

1.2.3 Nội dung môi trường

Khía c nh môi tr ng c a quá trình phát tri n T KT là s bi u hi n m i quan h gi a t ng tr ng c a T KT v i vi c b o v môi tr ng, c th hi n hai m t tích c c và tiêu c c. V m t tích c c, t ng tr ng c a T KT s t o ra ngu n kinh phí c n thi t c i t o, b o v môi tr ng. V m t tiêu c c, t ng tr ng c a T KT tác ng n môi tr ng bi u hi n qua hai v n : m t là, s d ng các ngu n tài nguyên thiên nhiên làm nguyên nhiên li u u vào, và hai là các lo i ch t th i ra môi tr ng t quá trình s n xu t c a T KT.

T quan i m qu n lý kinh t , nhà n c c n có nh ng quy nh và s ki m soát ch t ch v công tác b o v môi tr ng. t c m c tiêu phát tri n b n v ng, T KT c n y m nh công tác ng d ng khoa h c, công ngh m i vào s n xu t, m t m t nâng cao c NSL , m t khác áp ng c t t yêu c u b o v môi tr ng.

1.3 Các y u t nh h ng và tiêu chí ánh giá phát tri n T p oàn kinh t

1.3.1 Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển của tập đoàn kinh tế

Có nhi u cách phân lo i các y u t tác ng n phát tri n T KT, trong nghiên c u này t góc TC, QL các y u t ó c phân thành 2 nhóm: các y u t s n xu t và các y u t phi s n xu t.

1.3.1.1 Nhóm các y u t s n xu t

ây là nhóm các y u t tác ng tr c ti p lên t c t ng tr ng c a T KT. Tính ch t tác ng c a các y u t này là làm thay i tr c ti p n quy mô và t c c a t ng

tr ợng. Có thể phân nhóm các yếu tố sản xuất thành 4 yếu tố cơ bản là vốn, lao động, nguồn nguyên liệu tài nguyên thiên nhiên và công nghệ.

1.3.1.2 Nhóm các yếu tố phi sản xuất

Nhóm các yếu tố phi sản xuất có tính chất tác động gián tiếp, chủ yếu ảnh hưởng đến năng suất của T-KT; nhưng nó lại có vai trò quan trọng khi chúng có tác động duy trì năng suất của T-KT một cách bền vững và bền vững, quyết định sự phát triển của T-KT có theo hướng nâng cao chất lượng năng suất hay không. Các yếu tố cơ bản của nhóm này là: (1) Quản lý của Nhà nước; (2) Mô hình phát triển của T-KT; (3) Mô hình tổ chức và mô hình quản lý của T-KT; (4) Các mối quan hệ bên ngoài của T-KT.

1.3.2 Các tiêu chí đánh giá phát triển của tập đoàn kinh tế

1.3.2.1 Nhóm tiêu chí kinh tế

(1) Nhóm tiêu chí liên quan đến chất lượng năng suất tập đoàn kinh tế

Bao gồm các tiêu chí cơ bản sau đây: Năng suất lao động và năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP); Hiệu quả vốn đầu tư; và Hiệu quả kinh tế theo quy mô. Trong đó, tiêu chí hiệu quả kinh tế theo quy mô làm nhiệm vụ vai trò của công tác TC, QL của T-KT, tức chất lượng năng suất hay mối quan hệ liên kết của T-KT-một cách quan trọng của T-KT nhằm đảm bảo lợi ích. Đánh giá T-KT có quy mô kinh tế hay không, lựa chọn sử dụng mô hình hàm sản xuất Cobb-Douglas nhằm trình bày.

(2) Tiêu chí phân tích khả năng cạnh tranh của tập đoàn kinh tế

Chỉ số T-KT chủ yếu thể hiện các sử dụng bao gồm: Tổng suất lợi nhuận trên vốn SXKD hoặc doanh thu. Trong số so sánh giữa các T-KT với nhau, tổng suất lợi nhuận càng cao nghĩa là T-KT càng có hiệu quả hay có khả năng cạnh tranh cao.

Áp dụng quy định hiện hành của Nhà nước (Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06-10-2015 về giám sát đầu tư của nhà nước vào DN, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai tài chính của DNNN và DN có vốn nhà nước) và tích hợp với 2 nhóm tiêu chí nêu trên, các tiêu chí đánh giá trong nghiên cứu này là: (i) Doanh thu, (ii) Lợi nhuận sau thuế và tổng suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH, lợi nhuận sau thuế trên doanh thu, (iii) Lao động, (iv) Hiệu quả kinh tế theo quy mô.

1.3.2.2 Nhóm tiêu chí xã hội

Trên khía cạnh văn minh kinh tế, các tiêu chí liên quan đến khía cạnh xã hội thể hiện các sử dụng là: tiêu chí phát triển con người như chỉ số phát triển con người (HDI) và hệ số tăng trưởng vì con người (GHR), tiêu chí giảm nghèo, xóa đói giảm nghèo... Với cách là tổ chức kinh tế hoạt động vì lợi ích, tiêu chí xã hội đánh giá phát triển của T-KT chủ yếu là vì tuân thủ nghiêm ngặt và thi hành trong hoạt động của T-KT vì lợi ích pháp và những quy định, nhằm mục đích không gây ảnh hưởng tiêu cực đến xã hội. Mặt khác, ngoài các tiêu chí mang tính định lượng, thì các vấn đề như môi trường, tăng thu nhập cho người lao động và tăng sống tốt theo

nh thu nhập cao, giảm lao động trong TKT (trực tiếp góp phần giảm nghèo), mức đóng góp cho xã hội thông qua các chương trình thiện nguyện, xây dựng kết cấu hạ tầng cho khu vực xung quanh DN... cũng chính là những tiêu chí xã hội rõ ràng.

1.3.2.3 Nhóm tiêu chí môi trường

được thể hiện thông qua nhiều tiêu chí về chất lượng các thành phần môi trường không khí, nước, đất, sinh thái; mức độ duy trì các nguồn tài nguyên tái tạo; việc khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên không tái tạo. Vì vậy TKT, tiêu chí đánh giá liên quan đến khía cạnh môi trường thường được thể hiện qua việc tuân thủ các quy định và yêu cầu về luật môi trường, luật hóa chất; sự tuân thủ các loại chứng chỉ ISO trong hoạt động SXKD phù hợp với ngành nghề, ví dụ như ISO 14000.

1.4 Kinh nghiệm quốc tế và bài học về TKT toàn Hóa chất Việt Nam

TKT kinh nghiệm phát triển các hoạt động TKT trên thế giới (gồm các tập đoàn Exxon Mobil, Sinochem, Sumitomo, Bayer AG) trong ngành công nghiệp TKT toàn HCVN có thể rút ra một số bài học, đó là: (1) Các TKT đều có các cơ sở hạ tầng theo chức năng phân tích các nguồn phát triển. Điều này hàm ý, hoạt động của các TKT đều chú trọng kiểm soát chất lượng của CSH trên cơ sở luật định của bản thân quốc gia nơi sản sinh ra TKT đó cũng như luật định trên phạm vi quốc tế và quốc gia có sự hiện diện hoạt động của tập đoàn. (2) CTM luôn kiểm soát và khống chế hoạt động của CTC trên cơ sở văn hóa và công nghệ sản xuất nhằm hướng tới chỉ số mức tiêu chuẩn của tập đoàn. (3) Các TKT đều có TC, QL theo mô hình hình thức M-form nhằm nâng cao hiệu quả và tính tập trung hướng theo chỉ số các hoạt động kinh doanh văn hóa tính chất thành viên. (4) Liên kết nội bộ trong tập đoàn rất chặt chẽ hoạt động nhằm bắt nhịp cho sản xuất đáp ứng nhu cầu. Điều này hàm ý quan hệ thông tin nội bộ, quy mô sản xuất... là rất lớn, chặt chẽ, giúp giảm thiểu chi phí hàng nghìn tỷ đồng kinh tế theo quy mô. (5) Các TKT đều có ngành nghề cốt lõi và sản phẩm chủ lực, trên cơ sở đó phát triển ra các ngành liên quan trên cơ sở nhu cầu thị trường. (6) Về mặt cơ cấu tổ chức, các TKT đều tận dụng các thị trường và đa dạng hóa các phân ngành kinh doanh nhằm hợp tác liên kết hoặc mua bán sáp nhập (M&A). Điều này hàm ý, sự TC, QL của tập đoàn hết sức chặt chẽ và khoa học có thể vận hành các hoạt động của tập đoàn một cách hiệu quả. Nếu văn hóa TC, QL không hiệu quả sẽ dẫn đến văn hóa sản xuất của TKT là phi hiệu quả quy trình mâu thuẫn giữa chi phí và quy mô, quy mô lớn mà không hiệu quả sẽ dẫn đến chi phí lớn có xu hướng tăng nhanh... (7) Hoạt động Nghiên cứu và triển khai (R&D), bảo vệ môi trường luôn được chú trọng. (8) Các TKT đều quan tâm phát triển nguồn nhân lực thông qua việc tổ chức các chương trình đào tạo nâng cao chất lượng nhân lực, Sếp nhân và Khuyến khích hành động, phần thưởng tập đoàn trở thành thành tích cá nhân qua việc đóng góp lợi ích cho xã hội.

CHƯƠNG 2 – THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁT P OÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

2.1 Khái quát về Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

2.1.1 Quá trình thành lập Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Tập đoàn HCVN được hình thành trong quá trình chuyển đổi qua mô hình: TCT HCVN giai đoạn năm 1995-2006 theo chương trình thí điểm thành lập các Tập đoàn kinh doanh theo Quyết định số 91/TTg; mô hình CTM – CTC giai đoạn năm 2006-2009; Tập đoàn Công nghiệp HCVN (tên gọi Tập đoàn) hoạt động theo hình thức CTM – CTC giai đoạn 2009-2010. Từ năm 2010 đến nay, Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển CTM của Tập đoàn HCVN sang hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm CSH.

2.1.2 Một số đặc điểm tổ chức, hoạt động của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Tên gọi Tập đoàn gồm 2 cấp: CTM - Tập đoàn HCVN là DN cấp I do Nhà nước nắm giữ 100% vốn, và các công ty thành viên dưới hình thức công ty cổ phần, công ty TNHH MTV hay TCT, và các công ty liên kết là DN cấp II. Tên gọi Tập đoàn không có tư cách pháp nhân; CTM - Tập đoàn HCVN và các công ty thành viên có tư cách pháp nhân, bình đẳng trước pháp luật. Tên gọi Tập đoàn thể hiện liên kết và quản lý theo vốn đầu tư dưới hai hình thức chủ yếu: giữa CTM - Tập đoàn HCVN với các công ty thành viên và giữa các công ty thành viên cùng cấp với nhau.

CTM - Tập đoàn HCVN hoạt động trong 2 nhóm ngành, ngh kinh doanh: (1) Ngành, ngh kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh phân bón, thu hồi và tái chế vôi; công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất phân bón và hóa chất; công nghiệp chế biến cao su; sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng, hóa dược; (2) Ngành, ngh liên quan ngành, ngh kinh doanh chính: Thương mại công nghiệp hóa chất; xuất nhập khẩu vật tư; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao... và kinh doanh các ngành, ngh khác theo sự phân công của Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

2.2 Phân tích thực trạng phát triển của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Phân tích được chia làm 2 giai đoạn: giai đoạn 1996-2005 và giai đoạn 2006-2015, tương ứng với các mô hình TCT 91 và CTM – CTC (TKT).

2.2.1 Thực trạng nội dung kinh tế

2.2.1.1 Doanh thu: tăng cao, tốc độ tăng trưởng nhanh, tăng trưởng 2 giai đoạn là 26,6%/năm và 26,4%/năm; giai đoạn sau phần lớn do chủ yếu nhờ các hoạt động mở rộng sang lĩnh vực tài chính ngân hàng (Bảng 2.1).

Bảng 2.1: Doanh thu của thị trường Tiền tệ giai đoạn 1996-2015*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Năm	Doanh thu	Năm	Doanh thu
1996	3.796	2006	13.501
1997	4.547	2007	18.138
1998	5.130	2008	23.684
1999	5.455	2009	25.535
2000	6.713	2010	29.785
2001	6.699	2011	39.316
2002	7.714	2012	43.641
2003	9.087	2013	44.102
2004	11.771	2014	49.912
2005	12.895	2015	45.592

(Nguồn: Tiền tệ và Ngân hàng HCVN, tạp chí Báo cáo SXKD hàng năm [42])

2.2.1.2 **Liquidity:** Tỷ lệ tăng trưởng 2 giai đoạn tăng trưởng là 11,2%/năm và 17,9%/năm trong giai đoạn sau cao hơn, thể hiện tính ưu việt của mô hình CTM – CTC và phát huy các cơ chế nhân tố tích cực tại tiền tệ (Bảng 2.2).

Bảng 2.2: Liquidity và NPSN của thị trường Tiền tệ giai đoạn 1996-2015*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Năm	Liquidity	NPSN	Năm	Liquidity	NPSN
1996	168	162	2006	682	494
1997	164	176	2007	1.154	715
1998	175	207	2008	1.987	915
1999	221	241	2009	3.948	1.256
2000	218	294	2010	2.844	1.216
2001	215	353	2011	3.208	1.581
2002	248	369	2012	3.318	1.743
2003	246	392	2013	2.731	1.700
2004	313	396	2014	2.776	2.523
2005	337	471	2015	1.658	1.794

(Nguồn: Tiền tệ và Ngân hàng HCVN, tạp chí Báo cáo SXKD hàng năm [42])

2.2.1.3 **Vốn và tài sản:** Vốn CSH của nhà cung cấp và tài sản có quy mô tăng nhanh, tỷ lệ tăng trưởng cao, tăng trưởng 2 giai đoạn 1996-2005 và 2006-2015: vốn CSH là 14,9%/năm và 31,4%/năm; và tài sản là 20,7%/năm và 47%/năm; ngược lại vốn và tài sản giai đoạn 2006-2015 đều cao hơn giai đoạn 1996-2005.

2.2.1.4 **Lao động:** có quy mô sản xuất tăng lên và nhiều, trung bình tăng trưởng là 33.256 và 26.531 lao động 2 giai đoạn 1996-2005 và 2006-2015, trong đó giai đoạn sau chủ yếu do tác động của các TC, QL theo hướng tinh gọn và chú trọng áp dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất.

2.2.2 Th c tr ng n i dung xã h i

Trong c 2 giai o n 1996-2005 và 2006-2015, bên c nh n p NSNN n m sau cao h n n m tr c (B ng 2.2), các ho t ng xã h i c ng c y m nh và th c hi n liên t c trong nhi u n m, c bi t ph i k n ho t ng h tr gi m nghèo nhanh và b n v ng i v i 61 huy n nghèo theo Ngh quy t s 30a/2008/NQ-CP ngày 27-12-2008 c a Chính ph .

2.2.3 Th c tr ng n i dung môi tr ng

Ho t ng c a t h p T p oàn luôn tuân th các quy nh c a pháp lu t và tiêu chu n ngành v môi tr ng; trong nhi u n m liên t c các VTV luôn có ý th c phòng ng a, c i ti n và không s c hóa ch t x y ra, c B Công Th ng, B Tài nguyên và Môi tr ng ghi nh n, ánh giá cao.

2.3 Phân tích th c tr ng các y u t tác ng n phát tri n c a T p oàn Hóa ch t Vi t Nam

2.3.1 Th c tr ng qu n lý nhà n c

Cùng v i ti n trình c i cách DNNN, QLNN ã có m t s i m i giúp cho các T KTNN phát tri n, trong ó có T p oàn HCVN nh : (1) ã xây d ng chi n l c, k ho ch phát tri n kinh t - xã h i c a t n c, c a t ng ngành trong dài h n làm c s nh h ng cho các T KTNN; (2) ã hình thành h th ng v n b n pháp lu t t o l p môi tr ng pháp lý cho các T KTNN; (3) ã t o l p và m r ng tính t ch , t ch u trách nhi m cho các T KTNN ho t ng; (4) Có s ph i h p ng b h n, trách nhi m h n gi a các c quan QLNN trong vi c th c hi n qu n lý i v i các T KTNN.

M c dù v y, QLNN v n còn nh ng t n t i nh : (1) C ch hình thành và phát tri n các T KTNN v n mang bóng dáng k ho ch hóa t p trung; (2) Quan h CSH nhà n c v i T KTNN ch a th c s rõ ràng; (3) S d ng các công c k ho ch hóa, quy ho ch, chính sách u t , chính sách tài khóa, chính sách ti n t , tín d ng... còn thi u c n c th tr ng và c s d báo tin c y.

2.3.2 Th c tr ng mô hình phát tri n

T p oàn HCVN v n ch u s chi ph i và nh h ng c a mô hình phát tri n theo chi u r ng áp d ng Vi t Nam. Trên th c t , t ng tr ng doanh thu c a T p oàn ch y u ph thu c vào s l ng s n ph m s n xu t ra (nh k t qu m r ng T p oàn và thành l p m i VTV), ch a d a vào gia t ng giá tr c a s n ph m. Vì v y, phát tri n c a t h p T p oàn là kém tính b n v ng. K t qu phân tích th c tr ng v t c t ng tr ng m c 2.2.1 ph n ánh th c t này, c bi t là giai o n 2006-2015.

2.3.3 Th c tr ng mô hình t ch c và mô hình qu n lý

(1) Mô hình t ch c ã có nh ng thay i nh t nh v liên k t, t liên k t b ng hành chính, c u trúc theo ch c n ng c a mô hình TCT giai o n 1996-2005, sang liên

kết b ng v n và u t giai o n 2006-2015; nh ng v c u trúc t ch c giai o n 2 thì v n gi nguyên theo mô hình c u trúc t p trung (ch c n ng).

(2) *Mô hình qu n lý* chuy n t c ch nhàn c giao k ho ch và qu n lý theo k ho ch mô hình TCT giai o n 1996-2005 sang T p oàn HCVN là n v qu n lý, i u hành trên c s liên k t v n theo mô hình CTM – CTC giai o n 2006-2015.

B ng 2.3: So sánh c ch qu n lý giai o n 1995-2005 và 2006-nay

	Giai o n 1995-2005	Giai o n 2006-nay
Ki u mô hình	- TCT 91	- CTM - CTC
V n	- Nhà n c 100%. - Nhà n c u t cho các công ty thành viên, TCT không làm i di n CSH.	- Có s tham gia c a các thành ph n kinh t ngoài qu c doanh. - Nhà n c u t v n cho CTM, CTM ch ng u t vào các CTC
Quan h s h u	- Ch a minh b ch rõ ràng	- Rõ ràng minh b ch do H TV CTM là i di n CSH
Ho t ng qu n tr	- Truy n th ng, hoàn thành k ho ch trên c s c giao	- Ch ng xây d ng k ho ch và áp ng nhu c u th tr ng, t i a hóa l i nhu n
Quan h CTM v i VTV	- Quan h ki u hành chính	- Quan h CSH u t

(Ngu n: Nghiên c u sinh xây d ng)

2.3.4 Th c tr ng m i quan h n i b

Quan h giao d ch kinh doanh n i b còn r t h n ch . Doanh s giao d ch gi a các DN thành viên d ng m c th p, mang tính hình th c. *Quan h trao i thông tin* còn r t y u, ch m i hình thành c lo i thông tin đ c trong ph m vi các ho t ng i u hành t CTM i v i CTC, ch y u m c t ng k t báo cáo theo nh k quý, n m... T p oàn ã xây d ng báo cáo tài chính h p nh t, nh ng ch a ph n ánh c tính liên k t n i b ch t ch , c ng nh các quan h mang tính ngh a v v i nhà n c; ã ng ký b n quy n *nhân hi u t p th* , xây d ng c quy ch s đ ng, nh ng tác đ ng k t n i “m m” qua nhân hi u t p th còn h n ch . T p oàn ang áp đ ng th c hi n c ch quy ho ch *nhân s ch* ch t hàng n m cho CTM. Tuy nhiên, tiêu chu n và các b c th c hi n còn ch a c công khai và minh b ch, c ch và ph ng pháp ch a có s th ng nh t trong t h p T p oàn.

2.4 ánh giá s phát tri n c a T p oàn Hóa ch t Vi t Nam

2.4.1 Đ ánh giá theo tiêu chí

2.4.1.1 *N ng su t lao ng*: NSL c a t h p T p oàn VNC trong c hai giai o n 1996-2005 và 2006-2015 có xu h ng t ng liên t c, n m sau cao h n n m tr c (B ng

2.4), và khá t ng ng v i các T KTNN trong m t s ngành g n nh T p oàn D u khí qu c gia Vi t Nam (PVN) và T p oàn Công nghi p Than - Khoáng s n Vi t Nam (TKV) (B ng 2.5)

B ng 2.4: NSL c at h p T p oàn giai o n 1996-2015

n v tính: T ng/ng i

N m	NSL	N m	NSL	N m	NSL	N m	NSL
1996	0.115	2001	0.198	2006	0.510	2011	1.473
1997	0.132	2002	0.227	2007	0.698	2012	1.628
1998	0.139	2003	0.268	2008	0.890	2013	1.633
1999	0.167	2004	0.360	2009	0.967	2014	1.849
2000	0.206	2005	0.458	2010	1.111	2015	1.784

(Ngu n: T p oàn HCVN, t ng h p Báo cáo SXKD hàng n m [42])

B ng 2.5: So sánh NSL gi a VNC, PVN và TKV

n v tính: T ng/ng i

	T p oàn CN Hóa ch t Vi t Nam (VNC)	T p oàn D u khí Qu c gia Vi t Nam (PVN)	T p oàn CN Than-Khoáng s n Vi t Nam (TKV)
2003	0.268	2.264	0.121
2004	0.360	2.701	0.163
2005	0.458	2.809	0.229

(Ngu n: T p oàn HCVN, T p oàn D u khí Qu c gia Vi t Nam, T p oàn CN Than-Khoáng s n Vi t Nam [36][39][42])

2.4.1.2 Hi u qu ng v n u t c at h p T p oàn VNC không cao, trung bình là 0,045 ng và 0,08 ng thu c trên 01 ng v n u t giai o n 1996-2005 và 2006-2015 (B ng 2.6), và th p h n các t p oàn PVN và TKV 3 n m cu i c a m i giai o n trên (B ng 2.7).

B ng 2.6: Hi u qu ng v n u t c at h p T p oàn giai o n 1996-2015

n v tính: T ng

N m	L i nhu n/ T ng TS	N m	L i nhu n/ T ng TS	N m	L i nhu n/ T ng TS	N m	L i nhu n/ T ng TS
1996	0,056	2001	0,041	2006	0,065	2011	0,084
1997	0,049	2002	0,041	2007	0,088	2012	0,073
1998	0,050	2003	0,035	2008	0,114	2013	0,052
1999	0,057	2004	0,041	2009	0,161	2014	0,046
2000	0,044	2005	0,039	2010	0,090	2015	0,030

(Ngu n: T p oàn HCVN, t ng h p Báo cáo SXKD hàng n m [42])

B ng 2.7: So sánh hi u qu ng v n u t gi a VNC, PVN và TKV

n v tính: T ng

	T p oàn CN Hóa ch t Vi t Nam (VNC)	T p oàn D u khí Qu c gia Vi t Nam (PVN)	T p oàn CN Than-Khoáng s n Vi t Nam (TKV)
2003	0.035	0.177	0.050
2004	0.041	0.236	0.102
2005	0.039	0.239	0.195
2012	0.073	0.067	0.221
2013	0.052	0.065	0.017
2014	0.046	0.056	0.016

(Ngu n: T p oàn HCVN, T p oàn D u khí Qu c gia Vi t Nam, T p oàn CN Than-Khoáng s n Vi t Nam [35][38][42])

2.4.1.3 S c c nh tranh c a t h p T p oàn th hi n t su t l i nhu n trên v n CSH 2 giai o n 1996-2005 và 2006-2015 t ng ng là 0,129 ng và 0,234 ng thu c trên 01 ng v n CSH (B ng 2.8), th p h n so v i PVN và TKV 3 n m cu i c a giai o n 1996-2005 nh ng cao h n so v i PVN và TKV trong 03 n m 2012-2014 (B ng 2.9).

B ng 2.8: S c c nh tranh c a t h p T p oàn VNC giai o n 1996-2015

n v tính: T ng

N m	L i nhu n/ V n SH	N m	L i nhu n/ V n SH	N m	L i nhu n/ V n SH	N m	L i nhu n/ V n CSH
1996	0,137	2001	0,125	2006	0,157	2011	0,276
1997	0,112	2002	0,139	2007	0,218	2012	0,220
1998	0,116	2003	0,121	2008	0,291	2013	0,188
1999	0,144	2004	0,145	2009	0,445	2014	0,179
2000	0,133	2005	0,117	2010	0,268	2015	0,100

(Ngu n: T p oàn HCVN, t ng h p Báo cáo SXKD hàng n m [42])

B ng 2.9: So sánh s c c nh tranh gi a VNC, PVN và TKV

n v tính: T ng

	T p oàn CN Hóa ch t Vi t Nam (VNC)	T p oàn D u khí Qu c gia Vi t Nam (PVN)	T p oàn CN Than-Khoáng s n Vi t Nam (TKV)
2003	0.121	0.281	0.213
2004	0.145	0.423	0.459
2005	0.117	0.330	0.720
2012	0.220	0.134	0.082
2013	0.188	0.132	0.071
2014	0.179	0.120	0.065

(Ngu n: T p oàn HCVN, T p oàn D u khí Qu c gia Vi t Nam, T p oàn CN Than-Khoáng s n Vi t Nam [35] [38] [42])

2.4.1.4 Hi u qu kinh t theo quy mô

T c s d li u thu th p c, hàm Cobb-Douglas c trình bày nh sau:

$$\text{Log}(\text{DT}) = C + \alpha \cdot \text{Log}(\text{Von}) + \beta \cdot \text{Log}(\text{LD}) \quad (*)$$

B ng 2.12: T ng h p k t qu SXKD c a t h p T p oàn VNC t 1996-2015

nv tính: T ng

N m	Doanh thu (DT)	V n (Von)	Lao ng (L)	N m	Doanh thu (DT)	V n (Von)	Lao ng (LD)
1996	3,796	2,989	33,052	2006	13,501	10,491	26,450
1997	4,547	3,349	34,576	2007	18,138	13,127	25,975
1998	5,130	3,501	37,000	2008	23,684	17,399	26,609
1999	5,455	3,887	32,700	2009	25,535	24,490	26,413
2000	6,713	4,958	32,660	2010	29,785	31,469	26,800
2001	6,699	5,236	33,831	2011	39,316	37,969	26,695
2002	7,714	6,038	33,963	2012	43,641	45,169	26,800
2003	9,087	6,949	33,966	2013	44,102	52,749	27,000
2004	11,771	7,650	32,675	2014	49,912	60,749	27,000
2005	12,895	8,550	28,140	2015	45,592	54,864	25,563

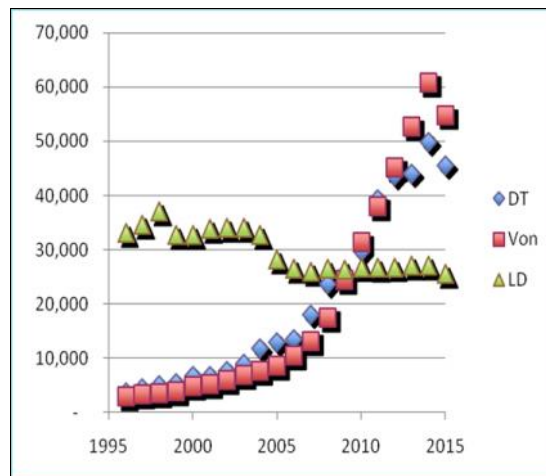
(Ngu n: T p oàn HCVN, t ng h p Báo cáo SXKD hàng n m [42])

T bi u th c (*) nêu trên, ta thêm 02 bi n gi t ng ng ph n ánh s phát tri n chung c a kinh t Vi t Nam và s thay i n i t i c a t h p T p oàn VNC là (Year) và y04; hàm Cobb-Douglas m r ng s là:

$$\text{Log}(\text{DT}) = C + \alpha \cdot \text{Log}(\text{Von}) + \beta \cdot \text{Log}(\text{LD}) + \gamma \cdot \text{Year} + \delta \cdot y04 \quad (**)$$

và d i d ng th :

th 2.1: M i quan h gi a Doanh thu, V n và Lao ng n m 1996-2015 c a t h p T p oàn VNC



S d ng ph n m m Eviews8 c l ng cho k t qu nh sau:

Bảng 2.13: Kết quả ước lượng các biến Vốn, Lao động (Mô hình hàm sản xuất Cobb-Douglas với trình độ phát triển T p oàn VNC)

Dependent Variable: LNNT
 Method: Least Squares
 Date: 03/01/16 Time: 10:56
 Sample: 1996 2015
 Included observations: 20

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
LNNT	0.535405	0.102766	5.209953	0.0001
LNLĐ	0.216902	0.132162	1.653001	0.0836
YEAR	0.000107	5.46E-05	1.965023	0.0682
Y04	0.246546	0.080516	3.062072	0.0079
C	-76.40114	39.33900	-1.942122	0.0711
R-squared	0.995056	Mean dependent var		9.583864
Adjusted R-squared	0.993738	S.D. dependent var		0.872401
S.E. of regression	0.069038	Akaike info criterion		-2.296003
Sum squared resid	0.071494	Schwarz criterion		-2.047070
Log likelihood	27.96003	Hannan-Quinn criter.		-2.247409
Durbin-Watson stat	1.600507			

Thế kết quả ước lượng, thay vào biểu thức ta có: $\text{Log}(DT) = -76.40114 + 0.535405 \cdot \text{Log}(Von) + 0.216902 \cdot \text{Log}(LD) + 0.000107 \cdot \text{Year} + 0.246546 \cdot y04$; Hay: $+ + = 0.535405 + 0.216902 + 0.000107 + 0.246546 = 0,99896 < 1$; hoặc $+ = 0.535405 + 0.216902 = 0,752307 < 1$; Trong đó $C = \log(A) = -76.40114$; suy ra $A = \text{Exp}(C) = e^{-76.40114} \sim 0$ ($0 < A < 1$)

Nhận xét:

(1) $0 < \dots < 1$ là phù hợp với lý thuyết kinh tế, nghĩa là có tăng trưởng nhân lực; tức khi các yếu tố sản xuất đầu vào tăng lên thì sản lượng, doanh thu và lợi nhuận tăng lên và ngược lại, hay ngược lại theo các yếu tố sản xuất đầu vào, Trình độ phát triển không có quy mô kinh tế.

(2) Tỷ lệ đóng góp của yếu tố lao động vào giá trị tăng thêm thấp hơn so với đóng góp của yếu tố vốn, tăng trưởng 21,7% so với 53,5%.

(3) Hệ số $R^2 = 0.995056$, tức là thay đổi các biến vốn, lao động và hai biến nhân tố khác giải thích được 99,5056% sự biến động của doanh thu, 0,4944% là do các yếu tố ngẫu nhiên khác giải thích.

(4) $0 < A$ (TFP) < 1 , phù hợp với lý thuyết kinh tế, tức là đóng góp của nhân tố tăng trưởng, nhân tố đóng góp thấp và phù hợp và lô-gíc với kết quả và nhận xét số (1) trên.

Tóm lại, kết quả phân tích luận học ngành SXKD của trình độ phát triển VNC không có quy mô kinh tế. Góc độ TC, QL, mối quan hệ liên kết trong nội bộ của trình độ phát triển theo quy mô tăng trưởng, chất lượng kinh tế tăng trưởng và quy mô tăng trưởng; nghĩa là các yếu tố quan trọng cho phát triển chi sâu của trình độ phát triển là rất yếu.

2.4.2 Đánh giá chung

2.4.2.1 Nh ng k t qu ã t c và nguyên nhân

K t qu : có chuyển biến trong thực hiện nhiệm vụ giao hàng năm (k ho ch, v n CSH, vi c làm, thu nh p ng i lao ng), trong ph ng th c i u hành và m i quan h trong n i b c a t h p T p oàn VNC; t ng b c thu hút y u t t ng tr ng b n v ng (khoa h c và công ngh , trình k n ng tay ngh c a lao ng).

Nguyên nhân: do chuyển t ph ng th c qu n lý hành chính sang c ch th tr ng; mô hình CTM–CTC t o c ch khuy n khích, t ng b c nâng cao c tính t ch , t ch u trách nhi m trong n i b t p oàn.

2.4.2.2 Nh ng h n ch và nguyên nhân

H n ch : ch a t o ra m i quan h liên k t h u c trong n i b t p oàn; ph ng th c i u hành, qu n lý c a CTM i v i CTC thi u ch ng và kém a d ng; hi u qu qu n lý c a CTM thông qua ng i i di n c c vào các CTC ch a cao; ki m tra, giám sát c a CSH nhà n c i v i t h p T p oàn ch a hi u qu .

Nguyên nhân: Mô hình phát tri n theo chi u r ng không còn phù h p; Giám sát c a CSH nhà n c ch a m nh, l i ích nhóm.

CHƯƠNG 3 – GIỚI PHÁP PHÁT TRIỂN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

3.1 Bối cảnh mới và phân tích thu nhập, lợi ích và thách thức đối với phát triển Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

3.1.1 Bối cảnh mới tác động đến phát triển của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam trong thời gian tới

3.1.1.1 Bối cảnh kinh tế quốc tế: Thứ nhất, tiếp tục suy thoái toàn cầu và hình thức quốc tế, xu hướng nhúng vón và toàn cầu. Thứ hai, khoa học - công nghệ thúc đẩy kinh tế thị trường và phân công lao động quốc tế theo “chủ nghĩa giá trị” toàn cầu. Thứ ba, kinh tế thế giới chuyển dần sang hệ thống kinh tế tích lũy. Thứ tư, xuất hiện ra bên ngoài các nền kinh tế mới là xu hướng mới của quốc tế.

3.1.1.2 Xu hướng phát triển của ngành công nghiệp hóa chất trên thế giới có tác động đến Việt Nam: Công nghiệp hóa chất thế giới phát triển sau khủng hoảng tài chính toàn cầu tác động mạnh mẽ đến thị trường các sản phẩm hóa chất cơ bản, phân bón, thuốc trừ sâu và cao su Việt Nam; những biến động bình ổn hóa thị trường công nghiệp hóa chất mở ra cơ hội cho sản phẩm phân bón, lốp ô tô của Việt Nam.

3.1.1.3 Bối cảnh kinh tế trong nước: Kinh tế vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, dần phục hồi, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát; tiếp tục thể hiện chuyển hướng hình thức quốc tế, hoàn thiện thể chế KTMT.

3.1.2 Phân tích thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức đối với phát triển Tập đoàn Hóa chất Việt Nam trong thời gian tới

3.1.2.1 Thuận lợi: (i) Áp dụng mô hình quản lý CTM-CTC theo nguyên tắc góp vốn, thông thoáng và có sự cạnh tranh; ưu tiên hành động mạnh mẽ hành chính để khắc phục. (ii) Cơ bản chấp hành nguyên lý quản trị. (iii) Các nhóm sản phẩm chủ lực ngành hàng thị trường của công nghiệp và tiêu dùng, vẫn nhu cầu ổn định. (iv) Có trình độ và lực lượng nghiên cứu mạnh mẽ cung cấp nguồn nhân lực chất lượng, hỗ trợ cho phát triển bền vững của Tập đoàn.

3.1.2.2 Khó khăn: (i) Mô hình tổ chức chưa tối ưu, mô hình quản lý vẫn còn theo cách hành chính; ưu tiên hành động theo chỉ tiêu của Nhà nước, của Bộ chức năng. (ii) Nhân sự chưa thực sự tâm huyết với sự phát triển chung của Tập đoàn; bình quân thành tích và trách nhiệm còn thấp hơn. (iii) Xuất công nghệ chưa đồng bộ và phù hợp yêu cầu phát triển. (iv) Chi phí nguyên vật liệu và các chi phí khác của sản phẩm còn cao.

3.1.2.3 Cơ hội: (i) Chính trị trong nước ổn định, chính sách ưu tiên phát triển công nghiệp phân bón và hóa chất. (ii) Nhu cầu phát triển, tiếp tục phân bón và hóa chất là chìa khóa cho tập đoàn. (iii) Mở rộng và hình thức liên doanh, liên kết, nâng cao năng lực quản trị hành động, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. (iv) Việt Nam có nguồn tài nguyên dồi dào đáp ứng nhu cầu cho ngành công nghiệp hóa chất.

3.1.2.4 Thách thức: (i) Cơ cấu vốn hóa Tập đoàn HCVN tuy vậy có những biến động sâu sắc về mặt cấu trúc và vai trò của Tập đoàn, tạo ra những kỳ vọng trái chiều. (ii) Khó khăn về kinh tế vĩ mô có thể kéo dài thêm; khó khăn về xuất khẩu, huyết quản, cơ sở hạ tầng; sự cạnh tranh sản phẩm thua kém người nhập; nghiên cứu và triển khai kém phát triển, không theo kịp tiến bộ công nghệ của thế giới.

3.2 Quan hệ, hình ảnh và nhiệm vụ phát triển Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tới đây

3.2.1 Quan điểm phát triển Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Một là, định hình mô hình phát triển bền vững, chuyển đổi sang nền kinh tế dựa vào các yếu tố tài nguyên và lao động thông minh, sang mô hình phát triển theo chiều sâu dựa vào khoa học, công nghệ và lực lượng lao động có kỹ năng, tay nghề trình độ cao để thúc đẩy phát triển bền vững.

Hai là, đẩy mạnh thực hiện chiến lược của CTM – Tập đoàn HCVN, tập hợp Tập đoàn phi thị trường, xây dựng các mối quan hệ liên kết nội bộ chặt chẽ, phục vụ theo yêu cầu có tính chất chuyên ngành và phù hợp với sự phát triển chung của nền kinh tế thị trường quốc gia theo quy mô.

Ba là, phát triển Tập đoàn HCVN có sự tham gia của các thành phần kinh tế khác.

3.2.2 Định hướng phát triển Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Thứ nhất, phát triển tập hợp Tập đoàn tập trung vào các ngành kinh doanh chính, cốt lõi là công nghiệp hóa chất cơ bản, hóa chất phục vụ nông nghiệp, tiêu dùng và xuất khẩu.

Thứ hai, phát triển tập hợp Tập đoàn theo hình thức sở hữu, trong đó Nhà nước có cổ phần chi phối (trên 50% vốn điều lệ).

3.3 Các giải pháp chủ yếu đẩy mạnh phát triển Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tới đây

3.3.1 Đẩy mạnh tái cơ cấu

Giai đoạn nay - 2018: Tiếp tục đẩy mạnh quá trình tái cơ cấu trong các VTV của Tập đoàn HCVN. **Giai đoạn 2019-2020:** sau khi cơ cấu vốn hóa xong phần lớn các VTV, thực hiện cơ cấu vốn hóa CTM-Tập đoàn HCVN, Nhà nước không cần chi trả thêm ngân sách ngành, xét về hiệu quả kinh tế, khu vực đầu tư nhân có khả năng làm giàu và làm tốt hơn; Tập đoàn phát triển theo hướng hiệu quả kinh tế, phù hợp với thị trường KTTT.

3.3.2 Đổi mới cơ chế quản lý và giám sát

Một là, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các quy định nội bộ chặt chẽ quan hệ nội bộ trong tập hợp Tập đoàn. **Hai là,** hoàn thiện quản trị tập hợp Tập đoàn dựa trên nền tảng khoa học. **Ba là,** tăng cường liên kết thông qua ngành để định hướng và góp phần của CTM Tập đoàn với CTC, công ty liên kết.

3.3.3 Đổi mới mô hình cấu trúc tổ chức

- Sắp xếp các CTC theo 5 khối ngành hàng: (1) Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; (2) Hóa chất công nghiệp và Hóa dược. (3) Chế tạo máy. (4) Sản phẩm cao su. Và (5) Các loại khác (có thể đặt tên sau) theo hướng tạo ra chuỗi giá trị sản phẩm sản xuất bởi các CTC khác nhau.

- Xác định rõ và thể hiện đúng vai trò, trách nhiệm của CTM trong tập đoàn (hoặc chi nhánh, ngành thông qua người đi đến văn phòng, thể hiện như hệ thống thi...), kiến toàn chức năng nhiệm vụ quản trị và hành của Tập đoàn. Bộ máy và cán bộ quản lý CTM kiến toàn theo hướng mở rộng ngành, tính chuyên nghiệp, giảm công việc sự vụ tập trung nhiệm vụ mang tính chiến lược. Bộ máy các phòng ban kiến toàn theo hướng tập trung vào ngành lõi và khu vực chuyên môn (mô hình cấu trúc M-Form) nhằm hỗ trợ cho các khối.

3.3.4 Phát triển các mối quan hệ liên kết nội bộ

3.3.4.1 Quan hệ giao dịch kinh doanh

Phát triển quan hệ giao dịch nội bộ có mục tiêu hướng đến các sản phẩm sản xuất trong cùng khối nhằm tối ưu hóa chi phí giá thành sản xuất, ưu tiên mua bán hàng hóa theo mức giá hợp lý có thể thấp hơn so với giá thị trường, nâng cao hiệu quả công khai và minh bạch.

Những lợi ích giao dịch kinh doanh nội bộ cần phát triển gồm: mua bán hàng hóa; cung cấp và tiếp nhận các dịch vụ; cho thuê; chuyển giao nghiên cứu và triển khai (R&D); chuyển nhượng các tài sản công nghiệp (chẳng hạn như công nghệ khai thác quặng); chuyển nhượng các tài sản tài chính; hoặc công nhân lãnh, thanh toán nhân viên này thay thế cho nhân viên khác trong cùng khối hoặc khác khối...

3.3.4.2 Liên kết đầu tư

Thể hiện liên kết đầu tư thông qua CTM trong các dự án chiến lược hoặc mở rộng đầu tư sản xuất của các ngành hoạt động, mở rộng tính kết nối và tác động hoạt động hiện có, tăng cường thêm sự cạnh tranh hoặc bổ trợ cho nhau. Các thể, vai trò của CTM: (i) Xác định những chỉ tiêu ngành và giám sát (nhằm các vay vốn, các chỉ tiêu đánh giá tính hiệu quả đầu tư, giám sát hiệu quả trong quá trình triển khai dự án...), còn việc triển khai vay vốn và thể hiện dự án do VTV thể hiện. (ii) Hỗ trợ hòa vốn hợp lý giữa các VTV theo yêu cầu phát triển. (iii) Phân bổ đầu tư, tập trung vào các dự án nâng cao ngành lõi, sản phẩm mũi nhọn của tập đoàn.

3.3.4.3 Liên kết trao đổi thông tin

Phát triển liên kết trao đổi thông tin giữa CTM với các VTV và giữa các VTV với nhau nhằm hướng tới các mục tiêu ngành nhất trong hành động của tập đoàn theo chiến lược của CTM đã đề ra trên cơ sở nguyên nhân, lợi ích của từng thành viên. Phải thể hiện chủ yếu thông qua sự đồng quy định của các công nhân viên và theo cách tiếp cận. Liên kết trao đổi thông tin ngành chủ yếu

khâu tiêu thụ, nhưng không nhất thiết bố hợp này mà có thể vi phạm hoạt động liên quan nào.

3.3.4.4 Liên kết tài chính

Thực hiện chỉ Báo cáo tài chính hợp nhất và mô hình G tài chính. Trọng tâm hoạt động tác động của hai biện pháp này nhất thiết phải: *Thứ nhất*, thực hiện nguyên tắc hoạt động của CTM là cung cấp vốn cho dự án kinh doanh mới, không chuyển vốn từ dự án này sang dự án khác và không can thiệp vào hoạt động hàng ngày của các dự án. *Thứ hai*, thực hiện mô hình G tài chính G tài chính chịu trách nhiệm chuyên sâu về chính sách tài chính của tập đoàn, thu xếp vốn, kinh doanh tài chính, tìm kiếm các cơ hội đầu tư, mở rộng các hình thức kinh doanh... qua đó giúp cho vai trò đầu tư vốn của CTM được nâng cao và chi phí đầu tư khác trong tập đoàn, hỗ trợ tích cực cho quá trình tăng trưởng và chính sách phát triển dài hạn của tập đoàn. Ngoài ra, thành lập bộ phận quản lý vốn đầu tư trong phòng tài chính – kế toán tài các CTC, công ty liên kết, chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá tình hình SXKD của các doanh nghiệp vốn đầu tư của CTM, giúp CTM có thông tin và ra quyết định.

3.3.4.5 Xây dựng văn hóa và thực hiện các tập đoàn

Trong thời gian tới, tập đoàn VNC cần xác lập các giá trị cốt lõi thông qua 3 thành tố: Tầm nhìn (Vision), Sứ Mệnh (Mission) và Khẩu hiệu hoạt động (Slogan), sau đó triển khai và quản trị toàn bộ hoạt động chung của toàn tập đoàn; đồng thời thực hiện những gì pháp luật yêu cầu sau: *cao giá trị con người (giá trị nhân văn); Xây dựng tiêu chuẩn trong công việc; Liên tục cải tiến chất lượng công việc (sản phẩm quản lý) và chất lượng sản phẩm; Xây dựng hình ảnh tập đoàn và nhân viên văn minh tiêu biểu.*

3.3.5 Tăng cường áp dụng công nghệ khoa học

Cùng với các nhân tố TC, QL, khoa học công nghệ nhất thiết phải kết nối ứng dụng vào SXKD của tập đoàn, theo hướng: *Đầu tiên*, hoàn thiện công nghệ kỹ thuật sản xuất theo hướng tiếp cận công nghệ cao, công nghệ thân thiện môi trường. *Tiếp theo* là phát triển công nghệ tiếp cận kỹ thuật tiên tiến trong ngành công nghiệp hóa chất. Sản phẩm máy móc thiết bị có hàm lượng khoa học cao, áp dụng công nghệ tiên tiến nhất cho các dự án đầu tư mới. *Thứ ba* là tiếp cận đầu tư chi sâu, đầu tư công nghệ, nâng cao tiêu chuẩn công nghệ, tiến trình công nghệ. *Thứ tư* là thực hiện tin học hóa hoạt động quản lý đầu tư của tập đoàn. Tăng cường hoạt động nghiên cứu và ứng dụng công nghệ. Tăng cường hợp tác quốc tế trong khai thác, sản xuất nguyên liệu hóa thạch, trong đó mạnh dạn đầu tư mới vào các công nghệ kỹ thuật cao.

3.3.6 Tập trung sản xuất kinh doanh sản phẩm chủ lực thuộc ngành kinh doanh chính

Tập trung SXKD các sản phẩm chủ lực thuộc ngành hàng kinh doanh chính của tập đoàn nhằm mở rộng phát triển chuyên sâu các công nghệ mang tính chuyên

bi t. Các nhóm hàng ch l c c n t i p t c y m nh là Phân bón các lo i, s m l p cao su, thu c b o v th c v t, hóa ch t c b n và hóa d c.

3.3.7 Xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao

Th nh t, xây d ng tiêu chu n cán b th ng nh t trong t h p T p oàn. *Th hai*, th c hi n ào t o và ào t o l i i ng cán b qu n lý. *Th ba*, xây d ng và th c thi các bi n pháp phát tri n ngu n nhân l c (c th là: *xây d ng chi n l c ngu n nhân l c; có k ho ch ào t o c th; hoàn thi n quy ch t i n l ng, t i n th ng*). *Th t*, luân chuy n và b trí cán b linh ho t, phát huy ngu n nhân l c t i ch . *Th n m*, xây d ng ch ãi ng phù h p.

3.4 i u ki n m b o th c hi n gi i pháp

3.4.1 Về phương diện quản lý nhà nước.

M t là, i m i t duy phát tri n kinh t t mô hình chi u r ng sang chi u sâu i v i n n kinh t trong ó có các T KTNN và TCTNN-

Hai là, y nhanh tái c u trúc, ch n ch nh t ch c, ho t ng c a T KTNN thí i m thành l p và ang ho t ng nh m t o t i n cho gi i th ho c t i p t c ho t ng i v i các T KTNN không có hi u qu .

3.4.2 Về phương diện quản lý ngành.

i u ki n i v i ngành công th ng: Xây d ng k ho ch, l trình trung và dài h n tái c c u ngành s n ph m c a T p oàn HCVN trong m i quan h liên k t và ph thu c v i tái c c u ngành s n ph m c a các T KTNN và TCTNN khác trong cùng ngành công th ng. Trong th i gian t i th c hi n: (1) T i p t c tri n khai, y m nh h n n a ho t ng s d ng s n ph m c a nhau gi a các T KTNN và TCTNN; (2) s p x p l i theo hình th c chuy n giao hay mua bán theo nguyên t c th tr ng nh ng DN hi n ang là nh ng VTV c a nh ng T KTNN và TCTNN khác nhau, nh ng có s n ph m và quy trình công ngh s n xu t liên quan v i nhau trong chu i giá tr s n xu t vào cùng m t t p oàn hay m t nhóm; khi ó các T KTNN và TCTNN có th s p h i i u ch nh l i c c u s n ph m cho phù h p và i u ki n th c t ngành và l nh v c... nh ng t u chung các T KT s h ng t i tính chuyên sâu và t c hi u qu kinh t theo quy mô.

i u ki n tr c ti p liên quan n ho t ng c a T p oàn HCVN t i ây: (1) Cung c p thông tin các d án ngành hoá ch t, các ch ng trình, d án h p tác song ph ng và a ph ng v i các i tác n c ngoài T p oàn ch ng k ho ch và cho phép T p oàn c tham gia ý ki n. (2) Ch o quy ho ch đ tr , u tiên c p ngu n nguyên li u than anthraxite cho s n xu t phân bón và hóa ch t. T i p t c giao cho T p oàn HCVN nhi m v th m dò, qu n lý khai thác ngu n nguyên li u qu ng apatít. (3) T o c ch cho các DN s n xu t phân bón c a T p oàn t i p c n v i các ngu n v n th c hi n úng t i n các d án c i t o và u t m i. (4) a s n ph m phân bón vào nhóm hàng nh p kh u có ki m soát i u t i t th tr ng. Và (5) Thúc y nhanh các d án giao thông, c bi t u tiên tuy n ng s t Hà N i - Lào Cai.

K T L U N

Lu n án *Phát tri n T p oàn Hóa ch t Vi t Nam trong n n KTTT* ã t c nh ng k t qu sau ây:

1. H th ng hóa c khung lý lu n v s phát tri n c a T KT trong n n KTTT.
 2. Phân tích kinh nghi m phát tri n c a m t s T KT l n trên th gi i trong ngành g n và rút ra c nh ng bài h c kinh nghi m i v i T p oàn HCVN
 3. Mô t c th c tr ng phát tri n c a T p oàn HCVN qua hai giai o n v i 2 mô hình t ng ng là TCT 91 và CTM-CTC (T KT). Phân tích và ch ng minh c gi thuy t T p oàn HCVN không có quy mô kinh t , ch t l ng t ng tr ng th p, công tác TC, QL ch a theo k p v i quy mô t ng tr ng.
 4. Nghiê n c u, làm rõ b i c nh qu c t và trong n c, c ng nh nh ng thu n l i, khó kh n, c h i và thách th c i v i phát tri n c a T p oàn HCVN trong th i gian t i.
 5. a ra các gi i pháp y m nh ch t l ng t ng tr ng, trong ó chú tr ng t i tính phù h p c a T p oàn HCVN. a ra m t s i u ki n v phía Nhà n c và c a Ngành th c hi n gi i pháp phát tri n T p oàn HCVN trong th i gian t i.
- V i th i gian nghiê n c u có h n nên không tránh kh i nh ng h n ch thi u sót, nghiê n c u sinh r t mong nh n c nh ng ý ki n óng góp quý báu c a các chuyên gia và các nhà nghiê n c u Lu n án có i u ki n hoàn thi n nh m áp ng c v i nhu c u th c t i n phát tri n T p oàn HCVN trong th i gian t i.